

DAY HỌC ĐIỂN CỔ TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC TRUNG ĐẠI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

TEACHING LITERARY ALLUSION IN MEDIEVAL LITERATURE AT SECONDARY SCHOOLS

Đoàn Thị Tâm

Trường Đại học Tây Nguyên; doanthitam77@gmail.com

Tóm tắt - Điển cổ góp phần tạo sự cô đọng, hàm súc “ý tại ngôn ngoại” cho văn học trung đại Việt Nam. Sử dụng điển cổ trong sáng tác thơ văn là một trong những thủ pháp nghệ thuật đặc thù của văn học trung đại. Do đó, khi tiếp cận các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, chúng ta cần phải hiểu chính xác nghĩa của các điển cổ thì mới có thể nắm được nội dung và tư duy nghệ thuật mà tác giả đã gửi gắm vào trong tác phẩm, để hiểu tác phẩm một cách toàn diện hơn. Bài viết đề cập đến khái niệm điển cổ, đặc điểm của điển cổ và một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả khi dạy học điển cổ trong tác phẩm văn học trung đại Việt Nam trong chương trình Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

Từ khóa - dạy học; điển cổ; văn học; thơ văn; trung đại.

1. Đặt vấn đề

Do quan niệm sáng tác chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo, văn thơ trung đại được sáng tác với mục đích chính trị và giáo huấn về cách ứng xử của con người với tự nhiên và xã hội. Mặt khác, lời văn, lời thơ trong văn học trung đại (VHTĐ) đòi hỏi phải trang nhã, tránh sự dung tục, tầm thường. Vì vậy, sự góp mặt của điển cổ trong tác phẩm VHTĐ Việt Nam là tất yếu. Tuy nhiên, “*điển cổ Hán học không xa lạ với người có học thời xưa thì lại khó hiểu với đa số bạn đọc ngày nay*” [3, tr.5]. Có lẽ vì thế mà giáo viên và học sinh còn lúng túng và có phần e ngại khi phải dạy và học những tác phẩm văn học có liên quan đến điển cổ.

Bài viết này đưa ra một số gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả khi dạy học điển cổ trong tác phẩm văn học trung đại ở nhà trường phổ thông.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm “điển cổ”

Trong một số cuốn từ điển, sách giáo khoa (SGK) hoặc trong giao tiếp hằng ngày, hai khái niệm *điển tích*, *điển cổ* thường được dùng chung không phân biệt nghĩa. Vì vậy, cần có sự phân biệt giữa hai khái niệm này.

Theo *Hán Việt từ điển* [4] của Nguyễn Văn Khôn thì *điển cổ* là “*điển cũ tích xưa, sự tích hay luật lệ cũ*”, còn *điển tích* là “*tích chép trong sách vở xưa*”. Một số nhà nghiên cứu cho rằng *điển cổ* là khái niệm rộng hơn *điển tích*. *Điển cổ* không chỉ là sự tích, luật lệ cũ mà bao gồm cả những sự tích chép trong sách xưa. Trong khi đó, *Từ điển tiếng Việt* định nghĩa *điển cổ* là “*Sự việc hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn trong thơ văn*” và *điển tích* là “*Câu chuyện trong sách đời trước, được dẫn lại một cách cô đúc trong tác phẩm*” [6, tr.318]. Với cách định nghĩa trên thì khái niệm *điển tích* và *điển cổ* cùng chung một nghĩa.

Theo *Việt Nam văn học sử yếu* [2], thì “*điển (nghĩa đen là*

Abstract - Literary allusion contributes mainly to the brevity, “illocutionary act” of Vietnamese medieval literature. Using literary allusion in literary writing is one of the prime artistic characteristics of medieval literature. Therefore, when approaching Vietnamese medieval literature, it is necessary for us to exactly understand literary allusion so as to work out more comprehensively the contents and artistic thinking that the authors intend to express. This article aims to understand the definitions of literary allusion and its typical features. Besides, the article puts forward some suggestions to enhance the efficiency of teaching literary allusion in Vietnamese medieval literature when teaching literature at secondary schools.

Key words - teaching; literary allusion; literary; poetry; medieval.

việc cũ) là một chữ hay một câu có ám chỉ đến một việc cũ, một tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, sự tích mới hiểu ý nghĩ và cái lý thú của câu văn”. Dùng điển chữ Nho gọi là “*dùng điển*” hoặc “*sử sự*” (sai khiến việc) ý nói sai khiến việc đời xưa cho nó có thể ứng dụng vào bài văn của mình”.

Theo *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX* [1]: *Điển cổ* là “*thuật ngữ của giới nghiên cứu nhằm mô tả một trong những đặc điểm nổi bật của văn học trung đại Việt Nam, vốn chịu ảnh hưởng văn học cổ và trung đại Trung Hoa. Do những nguyên nhân khác nhau, đã hình thành một tâm thế, một phong cách của những người làm văn: trong hành văn thường hay nhắc đến một sự tích xưa hoặc một vài câu thơ, câu văn cổ để diễn tả ý mình, nhưng đây không phải là trích dẫn nguyên văn, mà là lối dùng lại vài chữ cốt gợi nhớ được đến tích cũ ấy, câu văn cổ ấy. Lối này được gọi chung là dùng điển cổ, bao gồm phép dùng điển và dùng chữ*”.

Trong các thư tịch cổ của Trung Hoa không thấy xuất hiện từ *điển tích* với tư cách là một thuật ngữ văn học. Do đó, trong bài viết này chúng tôi thống nhất sử dụng khái niệm chung là *điển cổ*.

Như vậy, có thể hiểu ngắn gọn *điển cổ* là những sự việc thật được chép trong sử, truyện cổ tích, ngụ ngôn, có khi là một vài chữ từ câu văn, câu thơ cổ, hoặc những câu chuyện hoang đường... được tác giả dùng làm phương tiện để diễn đạt ý tưởng một cách ngắn gọn, hàm súc trong quá trình sáng tác thơ văn.

2.2. Đặc điểm của điển cổ

2.2.1. Tính cô đọng, hàm súc

Điển cổ hàm chứa nội dung và ý nghĩa sâu sắc nhưng được thể hiện hết sức cô đọng, mang tính khái quát, gợi ra nhiều liên tưởng cho người đọc vì đằng sau lớp vỏ từ ngữ ấy là cả một câu chuyện cùng với nghĩa biểu trưng của nó.

Điển cổ trong VHTĐ được xem như biện pháp tu từ đặc

biệt giúp nhà văn, nhà thơ xây dựng hình tượng nghệ thuật mang tính ước lệ, tượng trưng mà sinh động, làm cho việc sử dụng ngôn từ nghệ thuật được cô đọng, hàm súc, đạt được “ý tại ngôn ngoại”, bảo đảm cho tác phẩm có kết cấu ngắn gọn, súc tích, hợp lý, nhất là khi làm các thể thơ có niêm luật chặt chẽ (như Đường luật, thi phú), hoặc câu đối.

Khi đọc câu thơ, câu văn có sử dụng điển cố, chúng ta mới thấy hết giá trị sử dụng điển cố nhằm tạo sự cô đọng, hàm súc cho câu văn. Trong bài thơ *Loạn hậu cảm tác* (Úc Trai thi tập) của Nguyễn Trãi có hai câu “*Từ Mỹ có trung Đường nhất nguyệt; Bá Nhân chan lệ Tấn sơn hà*” (Từ Mỹ giữ lòng cô trung đối với ngày tháng nhà Đường; Bá Nhân ứa nước mắt hai hàng mà khóc non sông nhà Tấn). Hai câu thơ trên đã sử dụng hai điển “*Từ Mỹ*” và “*Bá Nhân*”. Từ Mỹ tức là Đỗ Phủ, nhà thơ nổi tiếng đời Đường, được giữ một chức quan nhỏ triều vua Đường Huyền Tông. Khi An Lộc Sơn nổi loạn dẫn quân tấn công quân triều đình và bao vây kinh đô Trường An, vua Đường Huyền Tông và triều thần phải bỏ chạy đến Ba Thục, Đỗ Phủ thì bị bắt giam. Trong ngục tù, Đỗ Phủ luôn đau đớn ôm lòng cô trung với nhà Đường. Bá Nhân tức Chu Ngĩ người thời Tây Tấn, làm quan đến chức Thượng thư Tả Bộc Xa. Khi Tây Tấn bị quân Ngũ Hồ bao vây tiêu diệt, triều đình phải bỏ kinh thành Lạc Dương chạy xuống phương Nam. Ông đã cùng các danh sĩ nhà Tây Tấn chạy sang Giang Đông, tụ hội ở Tân Đình bàn thế sự, nhìn về non sông nhà Tấn ở phía bắc mà chứa chan hai hàng lệ. Nhưng rồi Từ Mỹ và Bá Nhân, mỗi người đều tìm đường phò giúp giang san. Đằng sau hình ảnh Từ Mỹ, Bá Nhân, phải chăng chính là tấm lòng Nguyễn Trãi đối với non sông Đại Việt đang bị quân Minh giày xéo, muốn dân loạn lạc, lâm than mà bản thân ông chưa tìm được một hướng đi để giúp nước? Thật đúng như Bùi Duy Tân đã nhận xét: “*Nguyễn Trãi đã ký thác tâm lòng cô trung và hai hàng lệ nhỏ vào chuyện cũ người xưa*” [8, tr.343].

2.2.2. Tính trang nhã, uyên bác

Một trong những đặc trưng cơ bản của VHTĐ là tính trang nhã. Điều này đã ảnh hưởng một cách trực tiếp đến hệ thống ngôn ngữ nghệ thuật của VHTĐ nói chung và nghệ thuật sử dụng điển cố nói riêng. Hệ thống ngôn ngữ được sử dụng trong tác phẩm VHTĐ phải đảm bảo tính quy phạm chặt chẽ, phản ánh một cách chính xác các giá trị tôn nghiêm, cao quý, thanh nhã của xã hội và con người thời bấy giờ.

Chẳng hạn, khi nói đến việc trả ơn, người ta thường dùng cách diễn đạt như: “*Lệ thường: vay mượn trả đạo; Người đưa quả ấy ta trao quỳnh này*” (Phạm Thái). Cụm từ “*vay mượn trả đạo*” dịch từ “*đầu dào báo lý*”. Trong *Kinh Thi*, Phần Đại Nhã, có câu: “*đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý*” (ném cho ta quả đào, báo lại ta cho quả mận). Điển cố trên có dụng ý nói *quả tặng biếu có đi có lại*, hoặc *tình nghĩa báo đền trong quan hệ nam nữ*.

Khi nói về việc gặp gỡ, ăn ở với nhau, hoặc chuyện dâm loạn của trai gái, các tác giả VHTĐ thường mượn điển cố để diễn tả để tránh sự khiếm nhã, dung tục. Nguyễn Du sử dụng sử dụng điển cố “*trên Bộc trong dẫu*” (*Ra tuồng trên Bộc trong dẫu; Thì con người ấy ai cầu làm chi*). Do chữ Bộc trong *Kinh Thi*: “*tang trung Bộc thượng*” là trong ruộng dẫu và trên bờ sông Bộc, là nơi trai gái hẹn hò nhau để tình tự hay bày chuyện mây mưa. Đời Xuân Thu, có một lần vua nước Vệ đi qua sông Bộc nghe một khúc đàn không rõ do ai đánh mà âm thanh đầy vẻ dâm dật. Nhà vua hỏi ra thì biết trước đây có

quan Thái Sử của vua Trụ đã trầm mình tại khúc sông ấy. Quan Thái sử lúc sinh tiền thường đàn những bản có tính cách dâm ô cho vua Trụ nghe. Những bản đàn ấy được lưu truyền trên sông Bộc mãi về sau. Và sau đó, những trai gái của nước Trịnh và nước Vệ cũng thường hẹn hò nhau ở trên bờ sông Bộc hay trong ruộng dẫu gần sông để tình tự với nhau.

Điển cố “*mưa Sở mây Tần*” trong câu: “*Mặc người mưa Sở mây Tần*” (Ngữ văn 10, tập 1). Điển cố này lấy từ chữ *mây mưa* (vân vũ) trong tích truyện: Vua Sở Tương Vương ban ngày thường đến chơi ở Cao Đường. Khi ngủ, vua nằm mộng thấy một người đàn bà cùng chung chăn gối. Hỏi thì nàng tự xưng là Thần Nữ ở núi Vu Sơn đến chơi. Công việc của nàng là buổi sáng làm mây, buổi chiều làm mưa ở chốn Dương Đài. Từ đó, người ta thường dùng từ “*mây mưa*” để chỉ cảnh tình tự của trai gái.

Sử dụng điển cố “*mưa Sở mây Tần*” trong đoạn trích *Nỗi thương mình* (Ngữ văn 10, tập 1), tác giả đã làm nổi bật cảnh sống ở lầu xanh đầy nhơ nhớp, mối quan hệ ân ái giữa nam nữ, cảnh ăn chơi trác táng của khách làng chơi nhưng không gây khiếm nhã cho người đọc mà vẫn giữ được sự trang trọng, tao nhã cho câu thơ và bảo toàn được chân dung cao đẹp của Thúy Kiều - nhân vật mà ông hết lòng yêu quý.

Nói tóm lại, vận dụng điển cố trong quá trình sáng tác sẽ đem lại giá trị lớn cho tác phẩm văn chương. Khi tác phẩm văn chương có sử dụng điển cố, ta thấy nó không còn vẻ mộc mạc, dân dã nữa, mà đã thể hiện tính bác học, đó là sự uyên bác và tài năng nghệ thuật của tác giả. Tuy nhiên, khi sử dụng điển cố cần phải tạo sự đa dạng mới mẻ, biến hóa trong hình thức và nội dung, nếu dùng quá cầu kỳ, lạm dụng sẽ làm cho câu văn, câu thơ bị sáo mòn, nhiều khi lời văn vì thế mà tối nghĩa. Dùng điển cố phải đích đáng, nghĩa là “*lời xưa hoặc việc xưa mình lấy làm điển cố phải hợp ý mình muốn nói phải cho tự nhiên, không nên câu nệ cầu kì quá*” [2, tr.186]. Các điển cố được đưa vào trong câu văn, câu thơ phải phù hợp với lời văn, giọng văn, mạch văn đồng thời diễn tả được ý đồ của nhà văn, có như vậy mới nâng cao được giá trị sử dụng điển cố trong tác phẩm văn chương.

2.2.3. Một số đề xuất nâng cao hiệu quả khi dạy điển cố trong tác phẩm VHTĐ

Khi dạy học tác phẩm VHTĐ có sử dụng điển cố, ngoài một số phương pháp dạy học truyền thống như *PP diễn giảng*, *PP đàm thoại* (sử dụng hệ thống câu hỏi như: câu hỏi tái hiện, câu hỏi phân tích, câu hỏi gợi mở, câu hỏi tổng hợp...), GV phải biết kết hợp hài hòa các phương pháp trong đó có một số phương pháp đóng vai trò chủ đạo. Sau đây là một số gợi ý khi dạy học tác phẩm văn học có chứa điển cố.

a. Thiết kế bài giảng trên phần mềm Powerpoint

Sử dụng bài giảng điện tử trong dạy học - hiểu văn bản VHTĐ, giúp GV tiết kiệm được nhiều thời gian trong việc ghi bảng, thuyết giảng và không quá vất vả khi giới thiệu, giải thích, phân tích, thể hiện những nội dung kiến thức mới của bài học. Trong giờ học, GV không còn thuyết giảng mà có nhiều thời gian để tổ chức cho HS trao đổi thảo luận. Mặt khác, trong tiết học, GV có thể hướng dẫn cho HS tiếp cận một lượng kiến thức phong phú, sâu rộng và sinh động, đặc biệt là những tác phẩm có nhiều điển cố. Chẳng hạn, khi dạy bài *Lẽ ghét thương* (Ngữ văn 11, tập 1), GV có thể trình chiếu các điển cố song song với việc trình chiếu các tranh ảnh về các

nhân vật như: *Vua Trụ, Kiệt, U, Lệ, Khổng Tử, Nhan Tử, Đông Tử...* để mình họa nhằm tạo điều kiện cho HS được tiếp cận với nhiều nguồn tư liệu phong phú. HS sẽ cảm thấy hứng thú hơn khi chủ động nắm bắt kiến thức từ đó các em sẽ hiểu TP sâu sắc hơn.

Như vậy, sử dụng công nghệ thông tin trong dạy đọc - hiểu VH nói chung và VHTĐ rất hữu ích. Nhờ đó, giờ học không còn khô cứng và mang tính áp đặt, giáo điều. HS sẽ cảm thấy thích học văn, không còn cảm thấy môn văn nhàm chán nữa. Đây chính là điều kiện cần thiết để văn chương thực thi sứ mệnh giáo dục nhân cách, bồi dưỡng tâm hồn cho HS.

b. Phương pháp thảo luận nhóm

Muốn tổ chức hoạt động thảo luận nhóm cho HS đạt hiệu quả, GV cần định hướng cho nhóm hoạt động theo yêu cầu công việc được giao, quy định thời gian làm việc. Các thành viên trong nhóm cùng trao đổi, thảo luận tập trung giải quyết vấn đề dưới sự điều hành của nhóm trưởng. Trong khi HS làm việc, GV nên đến từng nhóm hỗ trợ, động viên, đôn đốc các thành viên của nhóm tập trung làm việc, đảm bảo thời gian, tránh tình trạng dựa dẫm, chỉ một cá nhân làm việc, đồng thời GV hướng dẫn HS tập trung thảo luận vấn đề đi vào trọng tâm bài học. Chẳng hạn, khi dạy bài *Tổ lòng* của Phạm Ngũ Lão (SGK Ngữ văn 10, tập 1), GV yêu cầu HS thảo luận: *Câu thơ cuối của bài thơ tác giả đã sử dụng điển cố gì? Từ đó em hiểu gì về nhân cách của tác giả?*

Đối với bài *Nhàn* của Nguyễn Bình Khiêm (SGK Ngữ văn 10, tập 1), GV đặt câu hỏi thảo luận: *Trong hai câu thơ “Rượu đến cội cây ta sẽ uống; Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”, tác giả đã sử dụng điển cố gì? Thông qua đó tác giả muốn nói lên quan niệm sống của mình như thế nào?*

Khi dạy bài *Lẽ ghét thương* (SGK Ngữ văn 11, tập 1), GV có thể yêu cầu HS thảo luận về vấn đề sau: *Trong đoạn thơ từ câu 7 đến câu 16 tác giả đã sử dụng những điển cố gì? Những điển cố ấy đã nói lên quan điểm gì của tác giả về lẽ ghét?*

Cũng trong tác phẩm trên: *Trong đoạn thơ từ câu 17 đến câu 30 tác giả đã sử dụng những điển cố gì? Những điển cố ấy đã nói lên quan điểm gì của tác giả về lẽ thương?*

Sau khi các nhóm hoàn thành công việc, GV hoặc lớp trưởng yêu cầu đại diện báo cáo kết quả bằng phần trình bày phải kết hợp hài hoà giữa kiến thức và cách trình bày, đảm bảo đúng thời gian. Các nhóm khác bổ sung, thống nhất ý kiến. Sau đó, GV đưa đáp án (ở màn hình, ở bảng phụ...) để HS đối chiếu, đúc kết vấn đề và nhận xét chung.

Như vậy có thể nói, thảo luận nhóm là PPDH tích cực góp phần đặc lực thực hiện quan điểm DH thông qua giao tiếp, đây là một yêu cầu mới trong DH Ngữ văn hiện nay. Tuy nhiên để đạt hiệu quả cần một quá trình rèn luyện lâu dài vì thế GV cần cố gắng để trong mỗi tiết học, HS được tham gia hoạt động thảo luận nhiều hơn, và chủ động trên con đường chiếm lĩnh kiến thức mới.

c. Sử dụng phiếu học tập dành cho học sinh

Sử dụng phiếu học tập trong giờ dạy đọc - hiểu văn bản VHTĐ sẽ tiết kiệm thời gian trong việc tổ chức các hoạt động học tập của HS, đồng thời cùng một lúc, GV có thể kiểm tra được nhiều kiến thức, kĩ năng của nhiều HS và chữa những lỗi cơ bản, phổ biến của các em. Để phiếu học tập phát huy được hiệu quả trong giờ học thì GV phải nghiên cứu bài dạy

thật kĩ để có thể thiết kế được những phiếu học tập phù hợp với nội dung bài học, kiến thức cần đạt, đảm bảo thời gian của tiết học.

Loại phiếu này tùy thuộc vào yêu cầu mà GV có thể để HS hoàn thành trong giờ học hoặc yêu cầu các em hoàn thành phiếu này thay cho việc soạn bài ở nhà. Và cũng tùy từng câu hỏi trong phiếu học tập mà GV yêu cầu HS làm nhóm hay cá nhân. Nếu làm theo nhóm GV nên phân chia HS theo địa bàn dân cư để thuận tiện cho hoạt động nhóm của các em. Đối với các phiếu làm ở nhà, GV nên giao nhiệm vụ cho các em ở tiết học trước để các em có thời gian chuẩn bị, tìm tài liệu.

Ví dụ, trước khi dạy bài *Trao duyên* (SGK Ngữ văn 10, tập 1), GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập sau ở nhà (làm việc theo nhóm).

Cách 1: Yêu cầu HS thống kê các điển cố có sử dụng trong các câu văn của VB, tìm nghĩa biểu trưng và giá trị sử dụng của các điển cố đó trong VB.

Bảng 1. Tìm các điển cố trong văn bản

STT	Điển cố	Câu văn sử dụng điển cố	Nghĩa biểu trưng	Giá trị sử dụng
1				
2				
...				

Cách 2: GV đưa ra các điển cố trong văn bản, yêu cầu HS tìm nghĩa biểu trưng và giá trị sử dụng của các điển cố đó trong VB. Khi dạy bài *Trao duyên* (SGK Ngữ văn 10, tập 1), GV có thể dùng cách này. Vì *Trao duyên* là VB mà trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy có nhiều điển cố nhưng SGK chú thích chưa rõ ràng, một số khác chưa chú thích. Vì vậy, việc yêu cầu HS về nhà tìm hiểu trước là cần thiết để khám phá bài học dễ hơn.

Bảng 2. Tìm nghĩa biểu trưng và giá trị sử dụng của các điển cố trong văn bản

ST T	Điển cố	Câu văn sử dụng điển cố	Nghĩa biểu trưng	Giá trị sử dụng
1	Keo loan			
2	Tơ			
3	Lời nước non			
4	Chín suối			
5	Bồ liễu			
6	Trâm gãy gương tan			
7	Tơ duyên			

3. Kết luận

“*Cách nói điển cố là cách nói thâm thúy, chỉ gợi ý để người đọc tự mình liên tưởng, cảm nhận và tìm đến ý nghĩa đúng đắn nhất, xác thực nhất. Điển cố với khả năng khơi dậy óc liên tưởng và suy ngẫm của người đọc sẽ tạo một sức mạnh đưa họ đến ngọn nguồn chân lý của vấn đề, dẫn đến kết quả thú vị hơn*” [5]. Người đọc phải có kiến thức, hiểu biết nhất

định về các điển cổ thì mới hiểu được ý nghĩa của điển cổ cũng như thấy được tư tưởng mà tác giả gửi gắm trong tác phẩm thông qua các điển cổ được sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]

Lại Nguyên Ân (1999), *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục.

[2]

Dương Quảng Hàm (1968), *Việt Nam văn học sử yếu*, NXB Trung tâm Học liệu, Hà Nội.

[3]

Đinh Gia Khánh (2001), *Điển cố văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4]

Nguyễn Văn Khôn (1974), *Hán Việt từ điển*, NXB Khai Trí Sài Gòn.

[5]

Đoàn Thị Ánh Loan (1999), “Ảnh hưởng của quan niệm triết học Trung Hoa trong điển cổ”, *Tạp san KHXH&NV*, ĐHQG TPHCM.

[6]

Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.

[7]

Nguyễn Ngọc San (2010), *Từ điển giải thích điển cố văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[8]

Bùi Duy Tân (2004), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X - XIX)*, NXB GD, tập 3.

(BBT nhận bài: 04/12/2016, hoàn tất thủ tục phản biện: 25/12/2016)